



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
EVN QUỐC TẾ**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2020 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 366.771.450.000 đồng.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Fax: (84) 0236.3633991
- Website: www.evni.vn

**Lĩnh vực kinh doanh chính**

Quản lý dự án; Tư vấn, giám sát thi công xây dựng.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2024 là 32 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Lê Vũ Ninh        | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Ông Lê Duy Thanh      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Kiểm soát**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Quang Minh   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/06/2023     |
| • Bà Vũ Hương Trà     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/06/2023 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                     |                   |                              |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Vũ Ninh    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/11/2020     |
| • Ông Lê Thanh Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2021     |
| • Bà Phạm Thị Thủy  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 16/11/2023 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
(tiếp theo)**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị   
  
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 958/2024/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 12/08/2024 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại điểm (2), (3) và (4) của Thuyết minh số 30, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện Sekong, thủy điện Hạ Sê san1/ Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn/đã hết hiệu lực. Tổng giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 30/06/2024 là 40.266.466.962 đồng hiện phản ánh tại khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” (Trong đó: Dự án thủy điện Hạ Sê san 1/ Sê San 5 là 24.313.325.211 đồng; Dự án thủy điện Sekong là 8.755.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.197.230.643 đồng). Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tổn thất đối với các chi phí đầu tư của 03 dự án nêu trên là không chắc chắn; Công ty có khả năng tìm được đối tác thích hợp để hợp tác, chuyển giao các dự án và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, thu hồi các chi phí đã đầu tư, thu được hiệu quả kinh tế.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.423.278.943</b>	<b>120.776.957.167</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.577.920.025</b>	<b>4.671.932.892</b>
1. Tiền	111		77.920.025	121.932.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	4.550.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>124.700.000.000</b>	<b>105.270.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	124.700.000.000	105.270.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.367.819.382</b>	<b>8.320.225.398</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.606.686.252	6.581.500.565
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.096.799.095	2.074.390.798
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(335.665.965)	(335.665.965)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.175.079.550</b>	<b>1.948.986.126</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	5.175.079.550	1.948.986.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>602.459.986</b>	<b>565.812.751</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	151.513.850	157.155.351
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	42.288.736	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>315.972.044.913</b>	<b>316.382.141.016</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.420.744.375</b>	<b>22.547.127.882</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.352.744.375	3.479.127.882
- Nguyên giá	222		9.723.855.520	9.723.855.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.371.111.145)	(6.244.727.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	19.068.000.000	19.068.000.000
- Nguyên giá	228		19.106.721.745	19.106.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>21.250.931.555</b>	<b>21.315.605.135</b>
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.596.331.879)	(1.531.658.299)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.266.466.962</b>	<b>40.266.466.962</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.266.466.962	40.266.466.962
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>231.146.788.190</b>	<b>231.146.788.190</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	231.146.788.190	231.146.788.190
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>887.113.831</b>	<b>1.106.152.847</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	887.113.831	1.106.152.847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>455.395.323.856</b>	<b>437.159.098.183</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.124.604.339</b>	<b>10.291.602.244</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.081.144.339</b>	<b>10.277.952.244</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	679.000.000	541.219.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.116.317.734	514.767.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	159.173.310	748.518.806
4. Phải trả người lao động	314		1.853.354.000	1.682.887.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	38.427.377	20.467.407
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	39.406.272.895	6.038.246.970
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.828.599.023	731.843.970
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.460.000</b>	<b>13.650.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	43.460.000	13.650.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>409.270.719.517</b>	<b>426.867.495.939</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>409.270.719.517</b>	<b>426.867.495.939</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	42.499.269.517	60.096.045.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.344.178.886	17.487.308.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.155.090.631	42.608.737.568
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>455.395.323.856</b>	<b>437.159.098.183</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thủy

Người lập



Trần Vũ Quốc Tài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	4.028.083.777	990.344.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		4.028.083.777	990.344.496
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.285.952.930	736.486.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>742.130.847</u>	<u>253.857.782</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.290.486.773	5.893.733.574
7. Chi phí tài chính	22	25	3.528.000.311	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.385.918.737	4.570.585.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>21.118.698.572</u>	<u>1.577.005.910</u>
11. Thu nhập khác	31		36.392.059	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>36.392.059</u>	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>21.155.090.631</u>	<u>1.577.005.910</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	340.341.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>21.155.090.631</u>	<u>1.236.663.928</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	577	32
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	577	32

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng  
  
Phạm Thị Thủy

Người lập  
  
Trần Vũ Quốc Tài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.155.090.631	1.577.005.910
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,12,1:	191.057.087	195.019.140
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		311	(2.008)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(24.702.816.859)	(5.893.281.566)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.356.668.830)	(4.121.258.524)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.175.690.638	5.759.416.348
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(3.226.093.424)	(3.120.524.356)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.524.528.898	(2.802.585.790)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		224.680.517	451.770.426
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(263.623.139)	(179.448.631)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(977.967.000)	(2.471.668.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(1.899.452.340)</b>	<b>(6.484.298.527)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(31.400.000.000)	(12.370.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	11.970.000.000	24.750.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 24	22.452.180.859	1.484.945.566
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>3.022.180.859</b>	<b>13.864.945.566</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.216.741.075)	(165.687.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(3.216.741.075)</b>	<b>(165.687.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(2.094.012.556)</b>	<b>7.214.959.439</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.671.932.892	8.555.985.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(311)	2.008
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>2.577.920.025</b>	<b>15.770.946.496</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Thủy

Người lập

  
Trần Vũ Quốc Tài

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2020 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án; Tư vấn, giám sát thi công xây dựng.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa. Riêng chi phí dở dang của các dự án được tính theo giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản cố định vô hình khác.

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6- 30

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.  
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 các hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	6.415.000	5.943.500
Tiền gửi ngân hàng	71.505.025	115.989.392
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	2.500.000.000	4.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.577.920.025</b>	<b>4.671.932.892</b>

## 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	124.700.000.000	105.270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>124.700.000.000</b>	<b>105.270.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm 30/06/2024 khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, khoản tiền gửi có giá trị 5.100.000.000 đồng được cầm cố cho khoản bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng tư vấn giám sát tại các ngân hàng:

- Ngân hàng Thương mại CP An Bình (bên liên quan): 400.000.000 đồng;
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 3.100.000.000 đồng;
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam: 1.600.000.000 đồng.

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	1.209.373.861	3.319.137.384
Công ty CP Thủy điện A Vương	700.000.000	919.012.772
Công ty TNHH Đầu tư Long Thành Đăk Lăk 1	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	497.312.391	2.143.350.409
<b>Cộng</b>	<b>2.606.686.252</b>	<b>6.581.500.565</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư	135.665.965	135.665.965
<b>Cộng</b>		<b>135.665.965</b>	<b>135.665.965</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	4.017.922.000	-	1.767.286.000	-
Tạm ứng	26.500.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản khác	37.377.095	-	302.104.798	-
<b>Cộng</b>	<b>4.096.799.095</b>	<b>-</b>	<b>2.074.390.798</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.175.079.550	-	1.948.986.126	-
+ Tư vấn giám sát	5.175.079.550	-	1.948.986.126	-
<b>Cộng</b>	<b>5.175.079.550</b>	<b>-</b>	<b>1.948.986.126</b>	<b>-</b>

**10. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê nhà		2.000.000
Chi phí bảo hiểm	47.266.114	71.750.799
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	82.966.908	30.781.291
Chi phí trả trước khác	21.280.828	52.623.261
<b>Cộng</b>	<b>151.513.850</b>	<b>157.155.351</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.947.892	48.821.374
Chi phí sửa chữa	737.290.775	1.052.591.473
Chi phí trả trước khác	123.875.164	4.740.000
<b>Cộng</b>	<b>887.113.831</b>	<b>1.106.152.847</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	5.726.541.518	297.272.727	3.342.007.200	358.034.075	9.723.855.520
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.726.541.518</b>	<b>297.272.727</b>	<b>3.342.007.200</b>	<b>358.034.075</b>	<b>9.723.855.520</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	2.279.109.919	297.272.727	3.342.007.200	326.337.792	6.244.727.638
Khấu hao trong kỳ	94.687.224	-	-	31.696.283	126.383.507
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.373.797.143</b>	<b>297.272.727</b>	<b>3.342.007.200</b>	<b>358.034.075</b>	<b>6.371.111.145</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	3.447.431.599	-	-	31.696.283	3.479.127.882
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.352.744.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.352.744.375</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 4.042.621.911 đồng.
- Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản nợ tại 30/06/2024.
- Không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Quyền sử dụng Website	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	19.068.000.000	38.721.745	19.106.721.745
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.068.000.000</b>	<b>38.721.745</b>	<b>19.106.721.745</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>38.721.745</b>	<b>38.721.745</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	19.068.000.000	-	19.068.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.068.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.068.000.000</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m<sup>2</sup>. Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 38.721.745 đồng.

**THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Bất động sản đầu tư**

Quyền sử dụng đất	Nhà	Công	Nguyên giá		Khấu hao lũy kế		Giá trị còn lại	
			Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
			19.068.000.000	19.068.000.000	-	-	19.068.000.000	19.068.000.000
			-	-	-	-	2.247.605.135	2.182.931.555
			3.779.263.434	3.779.263.434	1.531.658.299	64.673.580	2.247.605.135	2.182.931.555
			-	-	-	-	21.315.605.135	21.250.931.555
			22.847.263.434	22.847.263.434	1.531.658.299	64.673.580	21.315.605.135	21.250.931.555

Là giá trị tài sản và quyền sử dụng đất cho thuê tương ứng tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án	Địa điểm	Thuế GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng	Công	
						Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Dự án thủy điện Hà Sê San 1/Sê San 5 (*)	Campuchia	1.784.456.406	5.191.997.418	17.336.871.387	24.313.325.211	24.313.325.211	24.313.325.211
Dự án thủy điện Sekong (*)	Campuchia	436.517.605	1.012.397.167	7.306.996.336	8.755.911.108	8.755.911.108	8.755.911.108
Dự án thủy điện Năm Mỏ 1 (*)	Lào	248.371.168	2.044.783.118	4.904.076.357	7.197.230.643	7.197.230.643	7.197.230.643
					40.266.466.962	40.266.466.962	40.266.466.962

(\*) Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2024 đang trình bày trên Báo cáo tài chính đã bao gồm phần thuế GTGT đầu vào của các dự án và chi phí quản lý dự án do chính Công ty thực hiện, chi tiết như sau:

Dự án	Địa điểm	Thuế GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng
Dự án thủy điện Hà Sê San 1/Sê San 5 (*)	Campuchia	1.784.456.406	5.191.997.418	17.336.871.387	24.313.325.211
Dự án thủy điện Sekong	Campuchia	436.517.605	1.012.397.167	7.306.996.336	8.755.911.108
Dự án thủy điện Năm Mỏ 1	Lào	248.371.168	2.044.783.118	4.904.076.357	7.197.230.643
					40.266.466.962

(\*) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/01/2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/2/2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

### 15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*)	231.146.788.190	231.146.788.190
<b>Cộng</b>	<b>231.146.788.190</b>	<b>231.146.788.190</b>

(\*) Phần vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 là 10% vốn chủ sở hữu. Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà Công ty đã thực hiện cho Dự án thể hiện bằng các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của Dự án. Quyết toán chi phí thực hiện khối lượng công việc nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty thông qua với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Xem Thuyết minh chi tiết tại mục 30 “Các khoản đầu tư và sự kiện liên quan”

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 chưa tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Tuy nhiên, Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã thực hiện tạm chia cổ tức với số tiền 1.000.000 \$ vào ngày 24/04/2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Thủy điện A Vương	71.520.000	-
Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng Công ty Phát Điện I (bên liên quan)	87.480.000	-
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Phải trả người bán khác	10.500.000	31.719.960
<b>Cộng</b>	<b>679.000.000</b>	<b>541.219.960</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
BQL dự án các công trình Điện Miền Trung	1.925.408.643	514.767.771
Công ty Truyền tải điện I	190.909.091	-
<b>Cộng</b>	<b>2.116.317.734</b>	<b>514.767.771</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	453.691.073	-	159.173.310	453.691.073	159.173.310	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.685.781	-	-	263.623.139	-	14.937.358
Thuế thu nhập cá nhân	45.082.667	-	(27.351.378)	45.082.667	-	27.351.378
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.195.492	38.195.492	-	-
Các loại thuế khác	1.059.285	-	-	1.059.285	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>748.518.806</b>	<b>-</b>	<b>173.017.424</b>	<b>804.651.656</b>	<b>159.173.310</b>	<b>42.288.736</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí tiền điện, nước	30.538.470	20.467.407
Chi phí taxi	7.888.907	-
<b>Cộng</b>	<b>38.427.377</b>	<b>20.467.407</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Phải trả khác

#### a. ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược (Đặt cọc thuê văn phòng)	42.980.000	47.200.000
Thù lao HĐQT và BKS	15.360.000	119.136.000
Cổ tức phải trả	39.310.971.895	5.850.567.970
Các khoản khác	36.961.000	21.343.000
<b>Cộng</b>	<b>39.406.272.895</b>	<b>6.038.246.970</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc thuê văn phòng)	43.460.000	13.650.000
<b>Cộng</b>	<b>43.460.000</b>	<b>13.650.000</b>

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	366.771.450.000	115.324.299.371	482.095.749.371
Tăng trong năm	-	42.608.737.568	42.608.737.568
Giảm trong năm	-	97.836.991.000	97.836.991.000
Số dư tại 31/12/2023	<u>366.771.450.000</u>	<u>60.096.045.939</u>	<u>426.867.495.939</u>
Số dư tại 01/01/2024	366.771.450.000	60.096.045.939	426.867.495.939
Tăng trong kỳ	-	21.155.090.631	21.155.090.631
Giảm trong kỳ	-	38.751.867.053	38.751.867.053
Số dư tại 30/06/2024	<u>366.771.450.000</u>	<u>42.499.269.517</u>	<u>409.270.719.517</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	60.096.045.939	115.324.299.371
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	21.155.090.631	1.236.663.928
Phân phối lợi nhuận	38.751.867.053	2.476.414.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	38.751.867.053	2.476.414.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.762.427.428	2.101.996.000
- Trả cổ tức bằng tiền	36.677.145.000	-
- Quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành	312.294.625	374.418.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>42.499.269.517</b>	<b>114.084.549.299</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23/05/2024.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/05/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với mức chi trả là 10%/ vốn điều lệ (tương ứng 36.677.145.000 đồng). Hội đồng Quản trị đã có Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 24/05/2024 về việc chi trả cổ tức của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/CP như sau: ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 24/06/2024, ngày thanh toán cổ tức là ngày 30/08/2024.

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	3.549.601.500	553.162.680
Doanh thu cho thuê văn phòng	478.482.277	437.181.816
<b>Cộng</b>	<b>4.028.083.777</b>	<b>990.344.496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	3.017.189.045	457.641.756
Giá vốn cho thuê văn phòng	268.763.885	278.844.958
<b>Cộng</b>	<b>3.285.952.930</b>	<b>736.486.714</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.030.816.859	5.893.281.566
Lãi chậm thanh toán	154.610	450.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.200.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.515.304	2.008
<b>Cộng</b>	<b>28.290.486.773</b>	<b>5.893.733.574</b>

**25. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia	3.528.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	311	-
<b>Cộng</b>	<b>3.528.000.311</b>	<b>-</b>

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	104.265.465	188.464.908
Lương và các khoản trích theo lương	2.402.327.640	2.475.214.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.383.507	130.345.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.115.219	866.949.146
Chi phí bằng tiền khác	464.826.906	909.611.632
<b>Cộng</b>	<b>4.385.918.737</b>	<b>4.570.585.446</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>	<b>21.155.090.631</b>	<b>1.577.005.910</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(516.909.369)	1.577.005.910
- Lợi nhuận từ cô tức nhận được từ nước ngoài	21.672.000.000	-
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.623.874.000</b>	<b>124.704.000</b>
Điều chỉnh tăng	3.623.874.000	124.704.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	85.374.000	124.704.000
- Chi phí thuế đánh trên cổ tức chuyển về nước đã nộp tại Campuchia	3.528.000.000	-
- Chi phí khác	10.500.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.778.964.631</b>	<b>1.701.709.910</b>
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(431.535.369)	1.701.709.910
- Thu nhập từ cô tức nhận được từ nước ngoài	25.200.000.000	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>340.341.982</b>
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (20%)	-	340.341.982
- Thuế thu nhập từ cô tức nhận được từ nước ngoài (20%)	5.040.000.000	-
<b>Thuế TNDN được miễn, khấu trừ thuế đã nộp ở NN</b>	<b>5.040.000.000</b>	-
- Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	-	-
- Miễn thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài (*)	5.040.000.000	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>340.341.982</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	340.341.982
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn nộp đối với cô tức nhận được từ đầu tư vốn tại Vương quốc Campuchia theo Hiệp định ký ngày 31/3/2018 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia về tránh đánh thuế 02 lần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.155.090.631	1.236.663.928
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(60.216.145)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	60.216.145
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.155.090.631	1.176.447.783
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>577</b>	<b>32</b>

(\*) Điều lệ Công ty cũng như Đại hội đồng cổ đông năm 2024 không quy định cụ thể về kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính khi chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi do điều chỉnh khoản giảm trừ từ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng HĐQT, BĐH theo tỷ lệ trên LNST năm 2023 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.884.352	340.979.757
Chi phí nhân công	5.887.985.640	4.604.685.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.057.087	195.019.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.300.624.207	956.360.730
Chi phí khác bằng tiền	2.399.413.805	2.330.551.689
<b>Cộng</b>	<b>10.897.965.091</b>	<b>8.427.596.516</b>

### 30. Thông tin về các dự án/khoản đầu tư và đánh giá của Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty về các dự án

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 30/06/2024 được tóm tắt như sau:

(1) *Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối*: Đây là dự án thủy điện có công suất 400MW, nằm ở hợp lưu sông Sê San và Sông Srepok thuộc huyện Sê San tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia và là dự án thủy điện lớn nhất hiện nay của Campuchia. Tổng chi phí đầu tư của EVNI cho công tác lập kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hoàn thành hồ sơ kỹ thuật của Dự án là 231.146.788.190 đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 đã phát điện thương mại giữa tháng 12/2018 và chỉ qua 04 năm hoạt động (năm 2019, 2020, 2021 và 2022) đã đem lại cổ tức ròng (sau khi trừ tất cả các khoản thuế phí của Vương quốc Campuchia) cho Công ty là 355,89 tỷ đồng (bằng 154% chi phí đầu tư vào dự án). Hiện nay, nhà máy đã hoạt động ổn định và trong các năm tới dự án chắc chắn tiếp tục sinh lời.

(2) *Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5*: Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2016. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 là 24.313.325.211 đồng. Ngày 16/06/2016, Công ty đã có công văn số 115/CV-EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2018. Ngày 05/10/2016, Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đã có văn bản số 1135 GDE gửi đến Công ty yêu cầu nộp một khoản lệ phí công (public fee) với mức 90.000.000 Riel/năm (khoảng 548 triệu đồng/năm) để được gia hạn và hình thức nộp bằng tiền mặt. Ngày 21/09/2017, Công ty đã có công văn số 186/CV-EVNI-TH đề nghị MME gia hạn MoU đến 30/09/2018 và xem xét miễn giảm khoản phí gia hạn do đặc thù của dự án nằm trên biên giới Việt Nam và Campuchia trong đó phần diện tích mặt hồ 50% thuộc Campuchia và 50% thuộc Việt Nam đồng thời chấp thuận gia hạn MoU của dự án và tổ chức báo cáo FS của dự án. Ngày 10/06/2019, Công ty đã có công văn số 159A/ EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, phía MME chưa có ý kiến trả lời đối với đề nghị của Công ty.

Ban điều hành Công ty cũng tăng cường trao đổi thông tin với Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) để được giới thiệu tìm kiếm đối tác chuyên giao dự án.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sekong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 30/06/2024 được tóm tắt như sau:

(3) *Dự án thủy điện Sekong*: Dự án thủy điện Sê Kông được triển khai thực hiện trên cơ sở biên bản ghi nhớ (MoU) ký ngày 09/12/2009 giữa Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia (MIME) và EVNI về việc nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông. MoU của dự án hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và nộp MIME tháng 6/2012. Đến tháng 09/2013, EVNI nhận được văn bản số 2335.MIME của Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng Campuchia về việc dừng gia hạn MOU do dự án ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên theo đánh giá của EVNI là do tại thời điểm năm 2012 EVNI không thực hiện triển khai dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 (EVNI chuyển giao dự án và tham gia góp vốn 10% vào dự án) nên điều này ảnh hưởng đến các dự án điện của Campuchia, vì thế phía Campuchia không thực hiện gia hạn MoU của dự án. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Sekong là 8.755.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.319.393.503 đồng, VAT tương ứng là 436.517.605 đồng).

Từ 2013 đến nay, thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra, EVNI đã có các kiến nghị đến Bộ Kế hoạch và đầu tư; Hiệp hội các nhà Đầu tư Việt Nam sang Campuchia (AVIC) và làm việc trực tiếp với Tổng cục Năng lượng - MIME về các chi phí đã thực hiện (Dự án hoàn thành đầy đủ báo cáo FS theo đúng thời gian quy định của MoU), đề nghị phía Campuchia thu hồi chi phí của EVNI trong trường hợp MIME giao cho Nhà đầu tư khác thực hiện hoặc giới thiệu EVNI tham gia hợp tác với chi phí đã thực hiện tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong thời gian tới EVNI sẽ làm việc với các cổ đông của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2 (Công ty mà EVNI đang sở hữu 10% vốn góp) để hợp tác triển khai dự án Thủy điện Sê Koong (dự án có vị trí địa lý và các điều kiện tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và cách dự án Thủy điện Hạ Sê San 2 40km trong cùng tỉnh Sungtreng- Campuchia).

(4) Dự án thủy điện Nậm Mô 1: Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 (sau kiểm toán dự án) là 7.197.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.948.859.475 đồng, VAT tương ứng là 248.371.168 đồng). Dự án được thực hiện theo MOU đã ký ngày 04/03/2010 giữa EVNI và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc triển khai nghiên cứu đầu tư và phát triển dự án thủy điện Nậm Mô 1. EVNI đã hoàn thành BCNCKT và trình Bộ Năng lượng và mỏ của Lào (MEM) vào tháng 11/2012. Tháng 5/2013, Công ty đã tổ chức báo cáo hồ sơ nghiên cứu khả thi và đề nghị phía Lào thông qua dự án để EVNI ký Hợp đồng phát triển dự án (PDA) nhằm kéo dài thời gian nghiên cứu dự án thêm 18 tháng phục vụ tìm kiếm đối tác cùng hợp tác đầu tư hoặc chuyển nhượng. Sau khi thông qua báo cáo phía Lào đã có văn bản chính thức thông qua sơ bộ BCNCKT theo văn bản số: 535/MEM.DEPP ngày 24/07/2013 (đây là một trong điều kiện đầu vào để ký PDA; một điều kiện khác là TOR của EIA được phê duyệt, Công ty cũng đã hoàn thành). Tuy nhiên tại thời điểm thông qua BCNCKT tháng 7/2013 quyền nghiên cứu phát triển dự án được thể hiện trong MoU đã hết hạn vào tháng 05/2013 do đó MEM từ chối ký PDA cho dự án.

Việc MEM chậm trễ trong việc tổ chức họp xem xét hồ sơ BCNCKT của dự án (BCNCKT được EVNI nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ của Lào vào tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và tháng 7/2013 được sơ bộ thông qua, thời gian tổ chức họp kéo dài hơn 6 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ BCNCKT dự án, dẫn đến khi BCNCKT của dự án được thông qua thì MOU của dự án đã hết hạn, không đủ điều kiện để ký PDA cho dự án) EVNI đã nhiều lần đề nghị phía MEM, các bộ ngành liên quan cho phép gia hạn MoU với thời gian gia hạn để bù cho việc phía Lào chậm trễ trong việc tổ chức họp thông qua BCNCKT của dự án hoặc cho phép ký PDA mà không cần gia hạn MoU nhưng vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi từ phía Lào.

Từ năm 2018 đến nay, EVNI đã có công văn gửi Hiệp hội các nhà đầu tư sang Lào (AVIL) bày tỏ mong muốn AVIL hỗ trợ giới thiệu các đối tác quan tâm đến dự án này để hợp tác, chuyển giao dự án. Đồng thời kiến nghị Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam có ý kiến với MEM đồng ý để EVNI tiếp tục thực hiện PDA và triển khai dự án.

### **Đánh giá của Công ty về các dự án đang đầu tư dở dang:**

Thực tế cho thấy, việc thực hiện đầu tư các dự án điện tại nước ngoài sẽ bị tác động bởi quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước sở tại (nhu cầu điện gắn liền với tốc độ phát triển kinh tế xã hội qua các năm); Ngoài ra, còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị và mục tiêu đầu tư ban đầu của EVNI (đưa điện về Việt Nam). EVNI cho rằng xu thế phát triển tất yếu của kinh tế xã hội sẽ làm nhu cầu về điện ngày càng tăng cao (như thực trạng thị trường điện tại Việt Nam hiện nay), khi các dự án nguồn điện cạn kiệt thì các nhà đầu tư sẽ tiếp tục quan tâm tìm kiếm các dự án thủy điện (năng lượng sạch). Đây sẽ là điều kiện để EVNI thực hiện chuyển giao hoặc hợp tác đầu tư tương tự dự án thủy điện Hạ Sê San 2.

Là đơn vị chuyên ngành về điện năng và có nhiều năm nghiên cứu về thị trường điện, EVNI cho rằng các dự án thủy điện nêu trên vẫn có khả năng thu được lợi ích trong tương lai, thu hồi các chi phí đã thực hiện và đem lại hiệu quả (như dự án thủy điện Hạ Sê San 2 mà EVNI đã thực hiện đầu tư).

Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi, xem xét, đánh giá các tín hiệu tích cực về các dự án thủy điện nêu trên và xây dựng phương án trình các cấp có thẩm quyền đầu tư hoặc chuyển giao các dự án như dự án Thủy điện Hạ sê san 2. Công tác triển khai, tìm kiếm đối tác thích hợp để chuyển giao không dễ dàng và có thể kéo dài nhưng với kinh nghiệm quản lý dự án nhiều năm Công ty cho rằng tính khả thi và hiệu quả của mỗi dự án đều rất tốt nên vẫn có khả năng tìm được đối tác thích hợp trong việc hợp tác, chuyển giao các dự án như dự án Thủy điện Hạ sê san 2. Và rủi ro tồn thất đối với các chi phí đã bỏ ra là không chắc chắn. Do đó, EVNI không ghi nhận chi phí đầu tư vào 03 dự án nêu trên như là khoản tồn thất trong giai đoạn hiện nay.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **31. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có nợ vay, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu và các chi phí dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu và dịch vụ đối với hoạt động tư vấn, giám sát chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	679.000.000	-	679.000.000
Chi phí phải trả	38.427.377	-	38.427.377
Phải trả khác	39.406.272.895	43.460.000	39.449.732.895
<b>Cộng</b>	<b>40.123.700.272</b>	<b>43.460.000</b>	<b>40.167.160.272</b>

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	541.219.960	-	541.219.960
Chi phí phải trả	20.467.407	-	20.467.407
Phải trả khác	6.038.246.970	13.650.000	6.051.896.970
<b>Cộng</b>	<b>6.599.934.337</b>	<b>13.650.000</b>	<b>6.613.584.337</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.577.920.025	-	2.577.920.025
Phải thu khách hàng	2.606.686.252	-	2.606.686.252
Đầu tư tài chính	124.700.000.000	231.146.788.190	355.846.788.190
Phải thu khác	4.070.299.095	-	4.070.299.095
<b>Cộng</b>	<b>133.954.905.372</b>	<b>231.146.788.190</b>	<b>365.101.693.562</b>

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.671.932.892	-	4.671.932.892
Phải thu khách hàng	6.245.834.600	-	6.245.834.600
Đầu tư tài chính	105.270.000.000	231.146.788.190	336.416.788.190
Phải thu khác	2.074.390.798	-	2.074.390.798
<b>Cộng</b>	<b>118.262.158.290</b>	<b>231.146.788.190</b>	<b>349.408.946.480</b>

### 32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là là Quản lý dự án và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty đầu tư
Ngân hàng TMCP An Bình	Công ty đầu tư
Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng Công ty Phát Điện 1	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	Công ty đầu tư
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty TNHH ĐTXD EICON Solar	Doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Eicon	Doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại TKP	Chung thành viên quản lý chủ chốt

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>			
Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng Công ty Phát Điện 1	Cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát	213.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	Gửi tiết kiệm	20.900.000.000	6.370.000.000
	Tất toán tiền gửi	16.770.000.000	21.200.000.000
	Lãi nhận được	700.308.619	1.249.603.363
	Phí bảo lãnh	1.465.998	1.221.665

#### c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Nội dung	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Hội đồng quản trị</b>			<b>315.785.000</b>	<b>560.960.500</b>
Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	197.582.000	378.643.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	39.401.000	60.772.500
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	39.401.000	60.772.500
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	39.401.000	60.772.500
<b>Ban kiểm soát</b>			<b>102.549.000</b>	<b>158.632.500</b>
Đỗ Quang Minh (Trưởng BKS)	Trưởng ban	Thù lao, thưởng	34.173.000	2.160.800
Bà Đinh Hải Ninh	Nguyên Trưởng ban	Thưởng	5.226.000	58.611.700
Bà Vũ Hương Trà	Thành viên	Thù lao, thưởng	31.575.000	48.930.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Thù lao, thưởng	31.575.000	48.930.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>508.463.000</b>	<b>809.243.000</b>
Ông Lê Vũ Ninh	Tổng Giám đốc, kiêm TV HĐQT	Lương, thưởng	187.828.000	357.522.000
Ông Lê Thanh Khoa	Phó tổng giám đốc	Lương, thưởng	166.374.000	317.909.000
Bà Phạm Thị Thủy	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	154.261.000	133.812.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị đã có Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 24/05/2024 về việc chi trả cổ tức của năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 10%/CP như sau: ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 24/06/2024, ngày thanh toán cổ tức là ngày 30/08/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
  
**Trương Quang Minh**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**Kế toán trưởng**  
  
**Phạm Thị Thủy**

**Người lập biểu**  
  
**Trần Vũ Quốc Tài**

